

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NGẠN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06-01-2023

V/v: “Không công nhận quan hệ  
vợ chồng”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Như.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Giáp Văn Phẩm.

Ông Vũ Ngọc Côn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Minh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khắc Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 440/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1978; trú tại thôn P, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1978; trú tại thôn P, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 30-9-2022, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Trần Văn H trình bày:*

Anh và chị Hoàng Thị M có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào tháng 11-1995 (âm lịch), có tổ chức cưới hỏi theo phong tục vào ngày 24-11-1995 (âm lịch) nhưng đến nay anh không còn lưu giữ được Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, chị M về nhà anh làm dâu ngay, anh và chị M sống chung tại t thôn P, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh, chị sống chung đến năm 2010 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do thời gian đó anh phải đi chấp hành án tại Trại giam Nam Hà, tỉnh Hà Nam, chị M không đến thăm nuôi anh và chị M có quan hệ tình cảm với người khác. Đến năm 2016, anh chấp hành xong án tù. Tuy nhiên, sau khi anh quay về địa phương sinh sống thì anh và chị M không còn nói chuyện, quan tâm đến anh, chị M đi làm, ít khi về nhà. Nay anh thấy không còn tình cảm, anh và chị M không còn chung sống với nhau đã lâu nên anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị M.

Về con chung: Anh và chị M có hai con chung là Trần Nhật L, sinh 10-02-1997 và Trần Thành C, sinh ngày 14-4-1999. Do các con chung đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi đã có gia đình và công việc ổn định nên anh không có đề nghị gì.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Hoàng Thị M vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Chị Hoàng Thị M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị M không cung cấp văn bản ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn H, không tham dự phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của chị M được.

Bà Dương Thị Thúy là mẹ đẻ của chị Hoàng Thị M cho biết: Chị M hiện đi làm ăn xa, vẫn liên lạc về gia đình, gia đình bà có thông báo cho chị M về yêu cầu khởi kiện của anh H. Tuy nhiên chị M không làm văn bản trình bày ý kiến của mình gửi Tòa án cũng như không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Trần Văn H đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Hoàng Thị M. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung, anh không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn H: Không công nhận anh Trần Văn H và chị Hoàng Thị M là vợ chồng.

- Về án phí: Anh Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trần Văn H có đơn xin ly hôn đối với chị Hoàng Thị M. Bị đơn chị Hoàng Thị M có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tại phiên tòa, anh H đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Hoàng Thị M. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Hoàng Thị M được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên tòa vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn đã ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Qua xác minh tại địa phương và xác nhận của gia đình chị Hoàng Thị M thì hiện nay chị M vẫn có hộ khẩu thôn P, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng chị M đi làm ăn nơi khác thường đi đi, về về là đúng. Tuy nhiên chị M không cung cấp địa chỉ, nơi ở, nơi làm việc hiện nay, không thông báo cho anh H biết. Tại Công văn số 25945/QLXNC-P5 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp thông tin chị Hoàng Thị M không có thông tin xuất nhập cảnh.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt chị M.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Theo lời trình bày của anh Trần Văn H thì anh và chị Hoàng Thị M có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống vào năm 1995 (âm lịch), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng giấy chứng nhận kết hôn thì anh không lưu giữ được và không cung cấp được các tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q như trình bày của anh. Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn và qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q thì anh H và chị M có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995. Hiện nay tại Ủy ban nhân dân xã Q không lưu trữ sổ sách về việc đăng ký kết hôn từ trước năm 1995, tra cứu sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn giai đoạn từ năm 1995 đến nay thì không có tài liệu liên quan đến việc đăng ký kết hôn của anh H và chị M.

[4] Quá trình làm việc và tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích về việc đăng ký kết hôn lại cho anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15-11-2015 của Chính phủ: “*Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016, nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại*”. Tuy nhiên, anh H xác định để làm căn cứ xác định hôn nhân hợp pháp hay không hợp pháp, nếu phải đăng ký lại theo quy định thì anh cũng không làm thủ tục đăng ký lại mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, anh H vẫn đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị M.

[5] Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống đến năm 2010 thì anh H và chị M nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không hiểu nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Hiện tại thì anh H và chị M không còn sống chung và đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tại bản tự khai và tại phiên tòa, anh H đều xác định không còn tình cảm với chị M và đề nghị Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng. Hiện nay không có chứng cứ nào chứng minh anh H chị M đã đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn H và chị Hoàng Thị M là đúng quy định pháp luật.

[6] Về con chung: Anh Trần Văn H và chị Hoàng Thị M có hai con chung là Trần Nhật L, sinh 10-02-1997 và Trần Thành C, sinh ngày 14-4-1999. Do các con chung đã trưởng thành, anh H không có đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Anh Trần Văn H và chị Hoàng Thị M đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận anh Trần Văn H và chị Hoàng Thị M là vợ chồng.
2. Về án phí: Anh Trần Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011096 ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Trần Văn H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.
3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Trần Văn H được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn chị Hoàng Thị M không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đã ký**

**Nguyễn Đức Như**